

Bản án số: 07/2018/HC-PT  
Ngày 12/11/2018  
V/v “*Kiến Quyết định hành  
chính trong lĩnh vực Thuế*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đào Đức Thiện

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Trung Dũng  
Bà Vũ Thị Loan

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên  
tòa:** Ông Vũ Duyên Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (BR-VT) xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 05/2018/TLPT-HC ngày 10 tháng 10 năm 2018, về việc khởi kiện “Quyết định số 150/QĐ-CCT ngày 25/01/2017; Quyết định số 1896/QĐ-CCT ngày 15/9/2017; Quyết định giải quyết khiếu nại số 401/QĐ-CCT ngày 14/3/2017; Quyết định giải quyết khiếu nại số 121/QĐ-CCT ngày 18/01/2018 và Công văn số 2310/CCT-KT&QLN ngày 14/11/2017 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 17/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 10 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2018/QĐ-PT ngày 07/11/2018, giữa các đương sự:

**1. Người khởi kiện:** Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) T;

Địa chỉ công ty: Phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Địa chỉ liên lạc: Xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Vũ Ngọc B - Giám đốc;

*Người đại diện theo ủy quyền:*

- Ông Nguyễn Văn N; Địa chỉ: Phường 9, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

- Bà Nguyễn Thị T ;Địa chỉ: Phường 9, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

- Ông Phạm Trường G; địa chỉ: Phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

(Theo giấy ủy quyền số 02/GUQ-2018 ngày 12/6/2018)

(Ông B, ông N vắng mặt; bà T và ông G có mặt tại phiên tòa).

**2. Người bị kiện:** Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X;

Địa chỉ: Thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trương Kim T - Chi cục trưởng;

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Hồ Bội H - Phó Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện X (Theo giấy ủy quyền số 1393/CCT-GUQ ngày 08/5/2018);

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X:* Ông Trần Anh L (Theo văn bản cử người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp số 1471/QĐ-CCT ngày 14/5/2018);

(Ông T vắng mặt; ông H, ông L có mặt tại phiên tòa)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

[1]. Ngày 09/11/2016 Chi cục Trưởng chi cục Thuế huyện X ban hành Quyết định số 4261/QĐ-CCT kiểm tra Thuế tại Công ty TNHH T (Sau đây gọi là Công ty T) trong các năm 2010, 2011 và 2012. Qua kiểm tra phát hiện Công ty T đã có hành vi trốn thuế, gian lận thuế; cụ thể: Không xuất hóa đơn, không hạch toán trên sổ kế toán và không kê khai doanh thu đối với hoạt động chăn nuôi heo gia công trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm 2010, 2011 và 2012.

Ngày 25/01/2017, Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X ban hành Quyết định số 150/QĐ-CCT áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (*Gọi là Quyết định số 150*) truy thu số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Công ty T là 175.111.000 đồng.

Qua kiểm tra Cơ quan thuế thấy có dấu hiệu tội phạm nên không xử phạt hành chính, mà chuyển hồ sơ sang Cơ quan điều tra Công an huyện X ngày 09/02/2017, để điều tra theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Nhận được Quyết định số 150 Công ty T không đồng ý, nên đã khiếu nại về nội dung và Quy trình kiểm tra thuế theo Quyết định số 4261/QĐ-CCT ngày 09/11/2016, (*Gọi là Quyết định số 4261*).

Ngày 14/3/2017, Chi cục trưởng Chi cục Thuế đã ban hành Quyết định số 401/QĐ-CCT về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với Công ty T (*Gọi là Quyết định số 401*). Công ty T cho rằng không nhận được Quyết định Quyết định số 401 nên không khiếu nại lần 2 đến người có thẩm quyền.

Ngày 10/8/2017, Công an huyện X ban hành Quyết định số 66/QĐ về việc không khởi tố vụ án hình sự.

Ngày 17/8/2017, Chi cục Thuế huyện X nhận hồ sơ từ Công an huyện X chuyển trả.

Ngày 15/9/2017 Chi cục trưởng Chi cục Thuế ban hành Quyết định số 1896/QĐ-CCT về việc xử phạt vi phạm hành chính thuế (*Gọi là Quyết định số 1896*) đối với Công ty T, với số tiền 117.921.000 đồng.

Ngày 20/10/2017, Công ty T có đơn kiến nghị gửi Chi cục Thuế đề nghị thu hồi Quyết định số 150 và Quyết định số 1896.

Ngày 14/11/2017, Chi cục trưởng Chi cục Thuế ban hành văn bản số 2310/CCT-KT&QLN về việc trả lời kiến nghị của Công ty T (*Gọi là văn bản số 2310*) có nội dung Chi cục trưởng Chi cục Thuế ban hành Quyết định số 150 và Quyết định số 1896 là đúng.

Ngày 08/12/2017, Công ty T có đơn khiếu nại gửi Cục Thuế tỉnh B. Ngày 18/12/2018, Chi cục Thuế huyện X nhận được văn bản chuyển đơn khiếu nại của Cục Thuế tỉnh B.

Ngày 18/01/2018, Chi cục trưởng Chi cục Thuế ban hành Quyết định số 121/QĐ-CCT về việc giải quyết khiếu nại của Công ty T, (*Gọi là Quyết định số 121*).

Không đồng ý các nội dung trên, Công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 150 và Quyết định số 1896 của Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện X.

#### **Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, Công ty T trình bày:**

Chi cục thuế huyện X kiểm tra và ban hành các quyết định như trình bày ở trên. Không đồng ý với quyết định nên Công ty T đã khiếu nại ngày 17/02/2017, tuy nhiên Công ty T không nhận được quyết định giải quyết khiếu nại nên không làm đơn khiếu nại lần 2.

Ngày 08/12/2017, Công ty T khiếu nại Quyết định số 150 và Quyết định số 1896 lên Cục Thuế tỉnh B; Cục Thuế tỉnh B trả lời việc khiếu nại Quyết định số 150 đã hết thời hiệu và đối với Quyết định số 1896 khiếu nại lần đầu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi cục Thuế huyện X.

Công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 150 và Quyết định số 189. Tại phiên tòa sơ thẩm Công ty T bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên hủy Quyết định số 401; Quyết định số 121 và Văn bản số 2310 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X;

Với các lý do:

- Công ty T khẳng định không gia công chăn nuôi heo cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P, TP B, tỉnh Đ (Sau đây gọi là Công ty C.P) nên không có thu nhập phát sinh từ chăn nuôi heo cho Công ty C.P, do đó không phải kê khai thuế và không phải xuất hóa đơn, mặt khác Công ty T hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi

nông nghiệp nên không phát sinh thuế.

- Đối với các hợp đồng chăn nuôi với Công ty C.P: Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công heo nái sinh sản số 09-10/SWB/C.P.VN-2008 ngày 01/10/2008, có giá trị đến ngày 12/02/2012; Hợp đồng hợp tác chăn nuôi heo gia công heo nọc số 10-10/SWB/C.P.VN-2008 ngày 01/10/2008, có giá trị đến ngày 12/02/2012; Hợp đồng gia công chăn nuôi heo nọc số 82-12/08/HĐHN/SWB-CP-2008 ngày 01/12/2008, có giá trị đến ngày 12/02/2012; Hợp đồng chăn nuôi gia công heo nọc số 17-06/09/HĐHN/SWB-CP-2009 ngày 01/6/2009, có giá trị đến ngày 12/02/2012 và Hợp đồng gia công chăn nuôi heo nái để sản xuất heo con số 07-12/SWB/CPVN-11 ngày 17/4/2011, có giá trị đến ngày 17/4/2014 do cá nhân ông Vũ Ngọc B ký kết với Công ty C.P và đây là việc kinh doanh của cá nhân ông B và gia đình, không liên quan đến Công ty T.

Chi cục Thuế cho rằng các hợp đồng chăn nuôi heo ký kết giữa cá nhân ông B với Công ty C.P trong các năm 2010, 2011, 2012 đều là phát sinh với Công ty T và việc Công ty T ủy quyền cho ông B nhằm thực hiện các giao dịch với Công ty C.P là không đúng.

- Trước khi thành lập Công ty T, trụ sở tại xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thì ông B có hoạt động chăn nuôi và ký hợp đồng gia công với Công ty C.P. Khi thành lập Công ty T thì ông B góp một phần tài sản vào Công ty T, nhưng không góp 70ha quyền sử dụng đất tại địa chỉ trên của gia đình vào Công ty T, lúc này ông B vừa là giám Công ty T, vừa là chủ trại heo của cá nhân ông B. Việc ông B sử dụng một số chuồng trại để tự nuôi heo và ký hợp đồng chăn nuôi heo với Công ty C.P là bình thường.

- Chi cục Thuế cho rằng Công ty T phát sinh chi phí quản lý trong 03 năm 2010, 2011, 2012 đó là chi phí điện nước, chăn nuôi phục vụ sinh hoạt và chăn nuôi khác, không phải là phát sinh do chăn nuôi heo cho Công ty C.P.

- Công văn số 01/CV/2016 ngày 30/11/2016 về việc cung cấp thông tin của Công ty C.P (kèm theo bảng kê) ghi rõ “Số tiền Công ty đã thanh toán cho cá nhân ông Vũ Ngọc B và Công ty T”. Như vậy, Công ty C.P đã khẳng định trong các năm 2010, 2011 và 2012 có ký hợp đồng với cá nhân ông B, nên chi phí Công ty C.P cung cấp cho Chi cục Thuế trong giai đoạn này là chi phí của cá nhân ông B, không phải chi phí của Công ty T.

- Chi cục trưởng Chi cục Thuế ban hành Quyết định số 150 và Quyết định số 1896 đối với Công ty T là không đúng đối tượng.

- Thời hạn ban hành Quyết định số 1896 về việc xử phạt vi phạm hành chính thuế đối với Công ty T đã quá 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản kiểm tra là đã hết thời hạn ban hành quyết định.

- Đối với thủ tục giải quyết khiếu nại chỉ lập biên bản làm việc, không tổ chức đối thoại là vi phạm về thủ tục giải quyết khiếu nại.

**Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người bị kiện Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X trình bày:**

*Về trình tự, thủ tục:*

Ngày 09/11/2016, Chi cục Trưởng chi cục Thuế huyện X ban hành Quyết định số 4261/QĐ-CCT về việc kiểm tra thuế tại Công ty T. Thời hạn kiểm tra trong 05 ngày kể từ ngày công bố quyết định. Thời kỳ kiểm tra: Năm 2010; 2011 và năm 2012.

Ngày 14/11/2016, Đoàn kiểm tra công bố quyết định kiểm tra tại Công ty T và bắt đầu kiểm tra trong 02 ngày là 14 và 16/11/2016, nhưng Công ty T không cung cấp tài liệu, nên ngày 18/11/2016 Chi cục Thuế phải thông báo tạm dừng kiểm tra để có thời gian xác minh và thu thập thông tin liên quan đến hoạt động chăn nuôi heo gia công, đến ngày 15/12/2016 Chi cục Thuế thông báo tiếp tục kiểm tra đối với Công ty T từ ngày 20/12/2016.

Ngày 20/12/2016, đại diện Công ty T là ông Vũ Ngọc B đã ký vào 02 biên bản xác nhận số liệu kiểm tra, nhưng không ký vào biên bản kiểm tra lập ngày 22/12/2016 nên Đoàn kiểm tra đã mời đại diện Ủy ban nhân dân xã B, huyện X ký vào biên bản vi phạm hành chính về việc không ký biên bản kiểm tra thuế.

Về thẩm quyền: Xác định Công ty T có hành vi trốn thuế, gian lận thuế nên Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X ban hành Quyết định số 150 và Quyết định số 1896 là đúng thẩm quyền.

*Về nội dung:*

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi không phải chịu thuế giá trị gia tăng, nhưng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp; Công ty phải hạch toán kế toán đầy đủ rõ ràng và trung thực. Qua kiểm tra tại Công ty T thì phát hiện Công ty T không kê khai doanh thu mặt hàng chính là chăn nuôi trong 03 năm 2010, 2011, 2012.

Công ty có làm báo cáo thuế, nhưng kê khai doanh thu chăn nuôi bằng không và báo lỗ kinh doanh quá lớn. Thấy có dấu hiệu trốn thuế nên Chi cục Thuế đã đề nghị Công ty C.P (Doanh nghiệp có hợp đồng hợp tác chăn nuôi heo với Công ty T) cung cấp thông tin; Ngày 30/11/2016, Công ty C.P đã cung cấp số tiền đã thanh toán (Kèm bảng kê) và các hợp đồng theo đề nghị của Chi cục Thuế huyện X; cụ thể:

Năm 2010: 9.432.795.900 đồng;

Năm 2011: 9.711.400.450 đồng;

Năm 2012: 10.283.692.200 đồng.

Trên sổ sách, hóa đơn, chứng từ Công ty T cung cấp không đầy đủ, không cung cấp được chứng từ để hạch toán vào chi phí doanh nghiệp.

Cơ sở để ấn định số thuế truy thu đối với Công ty T là tỷ lệ thu nhập của cơ

sở kinh doanh cùng mặt hàng, cùng ngành nghề, cùng quy mô tại địa phương là Công ty Cổ phần Đầu tư NTS (*Công ty NTS*); địa chỉ: Thị trấn P, huyện X (địa điểm kinh doanh tại xã H, huyện X), Công ty NTS kê khai thuế: Năm 2011: Tỷ lệ thu nhập là 2,359% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2012: Tỷ lệ thu nhập là 5,187% thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Năm 2010 Công ty NTS lỗ vốn do mới thành lập công ty nên doanh thu bán hàng hóa chỉ có 2.058.423.609 đồng, không tương xứng với doanh thu năm 2010 của Công ty T (9.342.795.900 đồng) nên không thể so sánh được. Chính vì vậy nên truy thu thuế đối với Công ty T đối với năm 2010 sẽ được áp dụng trên cơ sở doanh thu các năm 2011 và 2012.

Doanh thu 2010 của Công ty T là 9.876.075.900đ, gồm tiền bán cát (533.280.000đ), riêng doanh thu chăn nuôi heo gia công là 9.342.795.900đ.

+ Năm 2011 doanh thu của Công ty NTS là 8.773.387.361đ; thu nhập chịu thuế là 206.953.334 (tỷ lệ thu nhập là 2,359%) thành tiền 206.953.334đ x thuế suất 25% = 51.738.333 đồng.

So sánh với doanh thu của Công ty T năm 2011 là 9.711.400.450đ (số liệu doanh thu được Công ty C.P cung cấp) và được Công ty T xác nhận, vì thế thu nhập chịu thuế doanh nghiệp của Công ty T năm 2011 là 229.091.937đ x thuế suất 25% = 57.272.981đ;

+ Năm 2012 doanh thu của Công ty Đầu tư NTS 20.144.598.600đ, thu nhập chịu thuế là 1.044.962.862đ (tỷ lệ thu nhập chịu thuế 5,18%), do đó thuế thu nhập doanh nghiệp là: 1.044.962.862đ x thuế suất 25% = 261.240.715đ (số liệu do NTS tự kê khai, tự nộp thuế).

So sánh doanh thu với Công ty T năm 2012 là 10.283.692.200đ không phù hợp, do đó cơ quan thuế không áp dụng tỷ lệ 5,187% so với NTS được mà áp dụng với tỷ lệ của năm 2011 là 2,359%, nên thu nhập chịu thuế là 242.592.299đ x thuế suất 25% = 60.648.075đ.

Cơ quan thuế áp dụng chung một mức tỷ lệ cho cả kỳ kiểm tra thuế các năm 2010, 2011, 2012 với quy mô và doanh số tương đương, do đó áp dụng tỷ lệ thu nhập năm 2010 đối với Công ty T là 2,359%, thu nhập chịu thuế của 2010 là (9.342.795.900đ x 2,359%) = 220.396.555đ x thuế suất 25% = 55.099.139đ.

Tổng cộng các năm 2010, 2011 và 2012 Công ty T phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 175.111.000 đồng; do đó Chi cục trưởng chi cục Thuế ban hành Quyết định số 150 đối với Công ty T.

*Căn cứ để ban hành Quyết định xử phạt hành chính 1896:*

Khi ban hành quyết định 150, Cơ quan Thuế chưa xác định được Công ty T có vi phạm pháp luật hình sự hay không, nên không xử phạt hành chính và chuyển hồ sơ sang Công an huyện X để xem xét.

Ngày 10/8/2017, Công an huyện X ban hành Quyết định số 66/QĐ về việc không khởi tố vụ án hình sự, ngày 17/8/2017 Chi cục Thuế nhận được hồ sơ từ Công an huyện X chuyển trả, nên ngày 15/9/2017 Chi cục trưởng Chi cục thuế ban hành Quyết định 1896.

Công ty T trình bày, hoạt động chăn nuôi heo trong các năm 2010, 2011 và 2012 là phát sinh của cá nhân ông B là không đúng vì: Theo giấy ủy quyền ngày 21/12/2009 thì ông Nguyễn Lập N và ông Nguyễn Hữu Việt S (Chủ tịch hội đồng quản trị) ủy quyền cho ông Vũ Ngọc B với nội dung: “Được sử dụng tài khoản tên cá nhân của mình để giao dịch cho công việc chung trong Công ty TNHH T”. Giữa ông B và Công ty C.P đã ký hợp đồng và biên bản thanh lý hợp đồng có đóng dấu Công ty T, cụ thể:

- + Hợp đồng chăn nuôi heo nọc số 82-12/08/HĐHNSWB-CP-2008 ngày 01/12/2008, có giá trị đến ngày 12/01/2012. Đại diện bên B là ông Vũ Ngọc B ký tên và đóng dấu Công ty T.

- + Biên bản thanh lý hợp đồng số 01 - 05/ 2013 SWB ngày 17/5/2013 bên B là ông Vũ Ngọc B đại diện ký tên và đóng dấu Công ty T.

Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X ban hành Quyết định số 150 và Quyết định số 1896 đúng trình tự thủ tục, thẩm quyền và nội dung.

*Về các quyết định giải quyết khiếu nại:* Trình tự thủ tục, thẩm quyền và nội dung ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 410; Quyết định giải quyết khiếu nại số 121 và Văn bản số 2310 trả lời Đơn kiến nghị của Công ty T là đúng quy định của pháp luật.

Vì các căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T.

**[2].** Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 17/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc đã tuyên xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T đối với: Quyết định số 150; Quyết định số 1896; Quyết định số 401; Quyết định số 121 và Công văn số 2310 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X.

- Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

**[3]** Ngày 31/8/2018 Công ty TNHH T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ các quyết định Quyết định số 150; Quyết định số 1896; Quyết định số 401; Quyết định số 121 và Công văn số 2310 đều của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X.

**[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BR-VT phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:**

Về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa phúc

thẩm, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định về trình tự thủ tục tố tụng, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết đã được Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xác định đúng pháp luật.

*Về nội dung:*

Xét Quyết định số 150 và Quyết định số 401 thấy rằng Công ty T cho rằng không chăn nuôi heo gia công cho Công ty C.P và việc chăn nuôi heo cũng như việc ký hợp đồng chăn nuôi heo gia công với Công ty C.P là của cá nhân ông B; Tuy nhiên Công ty T và cá nhân ông B không chứng minh được các cơ sở vật chất phục vụ chăn nuôi heo gia công cho Công ty C.P là của cá nhân ông B, mà thực tế là của Công ty T. Căn cứ các báo cáo tài chính của Công ty T thể hiện Công ty T đã hạch toán trang trại và các chi phí chăn nuôi heo trên vào tài sản cố định của Công ty. Do đó Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X ban hành Quyết định số 150 và Quyết định số 401 là đúng pháp luật.

Xét Quyết định số 1896, nhận thấy theo quy định tại Mục XI Thông tư số 61/TT-BTC ngày 14/6/2007 (có hiệu lực tại thời điểm Công ty T thực hiện hành vi vi phạm), Điều 23 Nghị định 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ mà ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính là quá thời hạn, nên trong trường hợp này không được ra quyết định xử phạt. Do Quyết định số 1896 ban hành là không đúng, vì vậy Quyết định giải quyết khiếu nại số 121 và Công văn số 2310 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X (phần nội dung trả lời về Quyết định số 1896) không đúng pháp luật cần phải tuyên hủy.

Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH T.
- Sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 01/HCST ngày 17/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T, hủy Quyết định số 1896, Quyết định số 121, Công văn số 2310 (phần nội dung trả lời về Quyết định số 1896).

Án phí hành chính phúc thẩm, Công ty TNHH T không phải chịu theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:*

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) T nộp trong thời hạn, nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

Tại phiên tòa người khởi kiện vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; Người bị kiện vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và có người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự hai lần nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết được Tòa sơ thẩm xác định là đúng.

[3] Xét nội dung kháng cáo của người khởi kiện:

[3.1] Công ty T hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4902001457 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp ngày 04/10/2006; địa điểm kinh doanh tại xã B, huyện X; ngành nghề kinh doanh chủ yếu là chăn nuôi.

Công ty T cho rằng trong các năm 2010, 2011 và 2012 Công ty không chăn nuôi heo gia công cho Công ty C.P và việc chăn nuôi heo cũng như việc ký hợp đồng chăn nuôi heo gia công với Công ty C.P là của cá nhân ông B; Tuy nhiên Công ty T và cá nhân ông B không chứng minh được các cơ sở vật chất (Trang trại, nhân công...) phục vụ chăn nuôi heo gia công cho Công ty C.P là của cá nhân ông B, mà thực tế là của Công ty T.

Căn cứ các báo cáo tài chính của Công ty T thể hiện Công ty T đã hạch toán trang trại và các chi phí chăn nuôi heo trên vào tài sản cố định của Công ty.

Hợp đồng gia công chăn nuôi heo nọc số 82-12/08/HĐHN/SWB-CP-2008 ngày 01/12/2008 ký kết với Công ty C.P và biên bản thanh lý hợp đồng số 01-05/2013/SWB ngày 17/5/2013 đều do ông B ký tên và đóng dấu của Công ty T. Tờ trình số 01TL-TT/2016 ngày 26/10/2016, Công ty T gửi Chi cục Thuế huyện X có nội dung: *Trong năm 2010 và 2011 Công ty T nhận gia công cho Công ty C.P nên mọi chứng từ đầu vào và đầu ra đều do Công ty C.P chịu trách nhiệm.*

Tại Văn bản số 01/GTr-TL ngày 23/12/2016 về việc giải trình kê khai thu nhập doanh nghiệp của Công ty T có nội dung: *Công ty T chăn nuôi heo gia công cho Công ty C.P; Tiền gia công chăn nuôi Công ty C.P thanh toán cho Công ty T chưa đủ bù đắp chi phí lãi vay và lương công nhân.*

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2018 của Tòa án huyện Xuyên Mộc đối với đại diện Công ty T là ông B đã thừa nhận: *Các hợp đồng ký kết với Công ty C.P và biên bản thanh lý hợp đồng dù có đóng dấu của Công ty T hay cá nhân ông B đều phát sinh cho Công ty T.*

Mặt khác, ông B được Công ty T ủy quyền ngày 21/12/2009 với nội dung *“Được sử dụng tài khoản Tên cá nhân của mình để giao dịch cho công việc chung trong Công ty TNHH T”*.

Từ những căn cứ trên xác định Công ty T có giao dịch hoạt động kinh doanh

chăn nuôi heo gia công cho Công ty C.P.

[3.2] Công ty T khẳng định trong các năm 2010, 2011 và 2012 không hoạt động chăn nuôi heo gia công cho Công ty C.P nên không có thu nhập phát sinh từ hoạt động chăn nuôi heo gia công cho Công ty C.P.

Theo báo cáo tài chính các năm 2010, 2011 và 2012, Công ty T không hạch toán doanh thu hoạt động chăn nuôi heo vào sổ sách kế toán, nhưng hạch toán toàn bộ chi phí doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

Theo số liệu do Công ty C.P cung cấp cho Chi cục Thuế huyện X thể hiện Công ty C.P đã thanh toán tiền chăn nuôi heo gia công cho Công ty T qua tài khoản cá nhân ông B số tiền: Năm 2010 là 9.342.795.900 đồng; năm 2011 là 9.711.400.450 đồng và năm 2012 là 10.283.692.200 đồng, tại biên bản xác nhận số liệu kiểm tra lập ngày 20/12/2016 ở Công ty T đã được ông B đại diện Công ty T ký tên và đóng dấu của Công ty T xác nhận số liệu với Đoàn kiểm tra Thuế về số tiền Công ty C.P đã thanh toán cho Công ty T như trên.

Công ty T có văn bản số 01/GTr-TL ngày 23/12/2016 nội dung: *Do thiếu hiểu biết về pháp luật nên Công ty T không biết Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và đề nghị Chi cục Thuế huyện X ấn định tỷ lệ thu nhập tính thuế/doanh thu năm 2012 là 1,911% bằng với tỷ lệ thu nhập tính thuế/doanh thu của năm 2010, 2011.*

Từ những căn cứ trên có cơ sở xác định Công ty T hoạt động kinh doanh chăn nuôi heo gia công cho Công ty C.P và có phát sinh thu nhập doanh nghiệp trong các năm 2010, 2011 và 2012.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 3 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008; Căn cứ khoản 1, 2 Điều 37 Luật quản lý thuế năm 2006; Căn cứ khoản 17 Điều 1 Nghị định 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; Căn cứ quy định trên và dữ liệu thu thập được của doanh nghiệp kinh doanh cùng mặt hàng, quy mô, ngành nghề tại địa phương là Công ty NTS; Cơ quan Thuế ấn định thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Công ty T các năm 2010, 2011 và 2012 Công ty T; Vì vậy Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X ban hành Quyết định số 150 truy thu số tiền 175.111.000 đồng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Công ty T trong các năm 2010, 2011 và 2012 là đúng quy định của pháp luật.

[3.3] Qua kiểm tra, xác định Công ty T có hành vi trốn thuế, gian lận thuế nên đã chuyển Công an huyện X đề nghị xử lý hình sự.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ, ngày 10/8/2017 Công an huyện X có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, tới ngày 17/8/2017 chuyển Hồ sơ cho Chi cục Thuế

huyện X.

Cơ quan Thuế áp dụng Khoản 3 Điều 27 Thông tư 116/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1896 là không đúng, bởi vì hành vi vi phạm trong các năm 2010, 2011, 2012; còn thông tư 116 có hiệu lực ngày 01/01/2014.

Tại khoản 1 Điều 83 Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật qui định: *Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực.*

Áp dụng Mục 2.2 chương XI Thông tư 61/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính với thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 15 ngày như sau:

*“XI. Trả lại hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của Luật quản lý thuế*

*1. Trong trường hợp hồ sơ vụ vi phạm pháp luật về thuế đã được chuyển cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, nhưng xét thấy hành vi vi phạm không đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm thì người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải ra quyết định trả lại hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan thuế để xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày ra quyết định phải gửi trả hồ sơ vụ vi phạm đó cùng với quyết định cho cơ quan thuế có thẩm quyền xử phạt;*

*2. Cơ quan thuế có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt đối với vụ việc vi phạm pháp luật về thuế quy định tại điểm 1, Mục này trong thời hạn sau đây:*

*2.2. Ra quyết định xử phạt trong thời hạn tối đa là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định trả lại hồ sơ vụ việc vi phạm, nếu trước đó khi chuyển vụ việc vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, cơ quan thuế có thẩm quyền xử phạt chưa xin cơ quan có thẩm quyền gia hạn thời hạn xử phạt theo quy định tại Khoản 3, Điều 28 Nghị định số 98/2007/NĐ-CP...”.*

Căn cứ điểm a khoản 2 phần 5 Điều 1 Nghị định 13/2009/NĐ-CP ngày 13/02/2009 (đang có hiệu lực thời điểm Công ty T có hành vi vi phạm) qui định.

*“2. Trường hợp **không phải lập biên bản** khi ban hành quyết định xử phạt:*

*a) Người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật về thuế đã được cơ quan thuế kiểm tra, thanh tra phát hiện, **ghi nhận vào biên bản kiểm tra, kết luận thanh tra;**”.*

Trường hợp Công ty T có hành vi vi phạm pháp luật về thuế đã được cơ quan thuế kiểm tra phát hiện, ghi nhận vào biên bản kiểm tra lập ngày 22/12/2016, nhưng đại diện theo pháp luật của Công ty T không ký biên bản, nên Đoàn kiểm

tra đã mời đại diện Ủy ban nhân dân xã B, huyện X ký vào biên bản vi phạm hành chính về việc không ký biên bản kiểm tra thuế ngày 30/12/2016 là đúng.

Ngày 17/8/2017 Công an huyện X chuyển Hồ sơ cho Chi cục Thuế huyện X, thì đã có biên bản kiểm tra đối với hành vi vi phạm pháp luật về thuế Công ty T, do đó trong hạn tối đa 15 ngày phải ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, (Tháng 8/2017 có 31 ngày) tức đến ngày 01/9/2017 phải ra quyết định; Tuy nhiên đến ngày 15/9/2017 Chi cục trưởng Chi cục Thuế ban hành Quyết định số 1896 xử phạt vi phạm hành chính về thuế là quá thời hạn xử phạt vi phạm hành chính với Công ty T, nên không được ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; do đó Quyết định số 121 giải quyết khiếu nại giữ nguyên Quyết định số 1896 là không có căn cứ.

Đối với khoản 3 Điều 30 Nghị định 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ quy định về trả lại hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt vi phạm pháp luật về thuế được áp dụng với những trường hợp phải lập biên bản vi phạm hành chính về thuế; Tuy nhiên trường hợp Công ty T không phải lập biên bản vi phạm hành chính như phân tích ở trên, việc Chi cục Thuế huyện X lập biên bản vi phạm hành chính ngày 28/8/2017 là không đúng qui định nêu trên.

[3.4] Biên bản vi phạm hành chính lập ngày 28/8/2017 có 03 trang, các đương sự không ký trang 01 và 02 văn bản; Chi cục Thuế huyện X có 04 người lập biên bản vi phạm hành chính, tuy nhiên có 03 người không ký biên bản, là vi phạm khoản 3 Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

[3.5] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BR-VT nhận định Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X ban hành Quyết định số 150 và Quyết định số 401 là đúng pháp luật. Đối với Quyết định số 1896 ban hành quá thời hạn, do đó Quyết định số 121 giữ nguyên Quyết định 1896 là không có căn cứ; Vì vậy cần hủy Quyết định số 1896 và Quyết định số 121. Đối với Công văn số 2310 có nội dung khẳng định Quyết định 1896 đúng pháp luật là không có căn cứ, nên hủy phần nhận định này; Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo để sửa bản án sơ thẩm. Quan điểm của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[3.6]. Từ những nhận định nêu trên không chấp nhận khởi kiện của Công ty T về việc yêu cầu hủy Quyết định số 150 và Quyết định số 401; Chấp nhận một phần kháng cáo để hủy Quyết định số 1896 và Quyết định số 121; Hủy một phần Công văn số 2310 với việc nhận định Quyết định 1896 đúng pháp luật.

[4]. Về án phí: Công ty T không phải nộp án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm, trả lại tạm ứng án phí cho Công ty T. Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng Hành chính 2015;

Áp dụng: Điểm a khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 3 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008; Khoản 1 và 2 Điều 37 Luật quản lý thuế năm 2006; Khoản 1 Điều 83 Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật năm 2008; Khoản 3 Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Khoản 17 Điều 1 Nghị định 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010; Điểm a khoản 2 phần 5 Điều 1 Nghị định 13/2009/NĐ-CP ngày 13/02/2009 của Chính phủ; Mục 2.2 chương XI Thông tư 61/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính; Khoản 1 Điều 32, Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn T, sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 17/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc như sau:

1.1. Không chấp nhận khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn T yêu cầu hủy các Quyết định số 150/QĐ-CCT ngày 25/01/2017 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định số 401/QĐ-CCT ngày 14/3/2017 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện Xuyên Mộc về việc giải quyết đơn khiếu nại của Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

1.2. Chấp nhận khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn T hủy Quyết định số 1896/QĐ-CCT ngày 15/9/2017 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế; Hủy Quyết định số 121/QĐ-CCT ngày 18/01/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X về việc giải quyết đơn khiếu nại của Công ty trách nhiệm hữu hạn T; Hủy một phần Công văn số 2310/CCT-KT&QLN ngày 14/11/2017 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X về phần trả lời Quyết định số 1896/QĐ-CCT ngày 15/9/2017 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X là đúng.

**2.** Án phí hành chính sơ thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn T không phải nộp; trả lại Công ty trách nhiệm hữu hạn T số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007337 ngày 23/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện X phải nộp 300.000 đồng.

**3.** Về án phí phúc thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn T không phải nộp; trả lại Công ty trách nhiệm hữu hạn T số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0004584 ngày 18/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

**4.** Các đương sự có quyền yêu cầu thi hành bản án, quyết định theo quy định tại các Điều 309, 311, 312 Luật tổ tụng hành chính.

5. Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 12 tháng 11 năm 2018.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- VKSND tỉnh;
- TAND H X;
- VKSND H X;
- Chi Cục THA H X;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Đào Đức Thiện**